

PHỤ LỤC**Danh sách công trình hồ chứa thủy lợi đã được cấp phép và chưa được cấp phép trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

Kèm theo Văn bản số...../UBND-KT ngày...../4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai

TT	Tên hồ	Dung tích toàn bộ (W _{tb}) triệu m ³	Tình hình cấp giấy phép khai thác (đã cấp đánh dấu - X)		Ghi chú (Vị trí hành chính trước sáp nhập)		
			Cấp Bộ 0	Cấp địa phương 1	Xã	Huyện	Tỉnh
1	Cán Cấu	0,67			Cán Cấu	Si Ma Cai	Lào Cai
2	Phú Nhuận	0,83			Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai
3	Phổ Ràng	0,25			Phổ Ràng	Bảo Yên	Lào Cai
4	Vĩ Kẽm	0,42			Quang Kim	Bát Xát	Lào Cai
5	Tổ 3A (hồ trung tâm)	0,29			Phổ Ràng	Bảo Yên	Lào Cai
6	Làng Là	0,20			Xuân Thượng	Bảo Yên	Lào Cai
7	Hoá Chu Phùng	0,20			Mản Thân	Si Ma Cai	Lào Cai
8	Tả Xín	0,21			Bát Xát	Bát Xát	Lào Cai
9	Văn Thủy	0,22			Văn Sơn	Văn Bàn	Lào Cai
10	Sung Lăng	0,20			Khánh Yên Hạ	Văn Bàn	Lào Cai
11	Phú Thịnh 2	0,25			Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai
12	Đồng Tâm	0,32			Sơn Hải	Bảo Thắng	Lào Cai
13	Phú Thịnh 1	0,26			Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai
14	19-5	0,24			Sơn Hà	Bảo Thắng	Lào Cai
15	Thác Bạc	0,22			Sa Pa	Sa Pa	Lào Cai
16	An Tiến	0,24			Sơn Hải	Bảo Thắng	Lào Cai
17	Tân An	0,22			Tân An	Văn Bàn	Lào Cai
18	Nhuần 4	0,20			Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai
19	Khe Quát, Khe Hồng	0,21			Tân An	Văn Bàn	Lào Cai
20	Na Ri	0,21			Bản Xen	Mường Khương	Lào Cai
21	Leo Liềng	0,00			Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai
22	Cốc Tùm	0,05			Phong Niên	Bảo Thắng	Lào Cai
23	Phong Niên (Cốc Sấm 4)	0,03			Phong Niên	Phong Niên	Lào Cai
24	Đội 7	0,08			Bản Xen	Mường Khương	Lào Cai
25	Cửa Nam	0,04			Vạn Hòa	Lào Cai	Lào Cai
26	Cốc Lay	0,02			Cam Cọn	Bảo Yên	Lào Cai
27	Na Đầy	0,08			Mường Khương	Mường Khương	Lào Cai
28	Gốc Mít	0,09			Xuân Quang	Bảo Thắng	Lào Cai
29	Na Lin (Km18)	0,13			Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai
30	Tân Văn	0,00			Kim Sơn	Bảo Yên	Lào Cai
31	Đá Mài	0,01			Gia Phú	Bảo Thắng	Lào Cai
32	Tân Thượng	0,02			Trì Quang	Bảo Thắng	Lào Cai

33	Minh Hải 1	0,00			Minh Tân	Bảo Yên	Lào Cai
34	An Thắng	0,07			Sơn Hà	Bảo Thắng	Lào Cai
35	Khe Noong	0,04			Thống Nhất	Lào Cai	Lào Cai
36	Già Thượng	0,06			Việt Tiến	Bảo Yên	Lào Cai
37	Hợp Xuân	0,01			Tăng Lóng	Bảo Thắng	Lào Cai
38	Vinh	0,01			Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai
39	Xuân Lý	0,02			Gia Phú	Bảo Thắng	Lào Cai
40	Nhò Trong	0,02			Trì Quang	Bảo Thắng	Lào Cai
41	Yên Xuân	0,04			Khánh Yên Thượng	Văn Bàn	Lào Cai
42	Nhà Kíp	0,05			Vạn Hòa	Lào Cai	Lào Cai
43	Na Mạ	0,02			Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai
44	Cửa Khu	0,19			Vạn Hòa	Lào Cai	Lào Cai
45	Bản 7 Vành	0,01			Xuân Thượng	Bảo Yên	Lào Cai
46	Km8	0,06			Bản Phiệt	Bảo Thắng	Lào Cai
47	Tảo Giàng 1	0,03			Lùng Vai	Mường Khương	Lào Cai
48	Khuổi Rĩa	0,02			Nghĩa Đô	Bảo Yên	Lào Cai
49	Na Quynh	0,02			Bản Phiệt	Bảo Thắng	Lào Cai
50	Nậm Mả	0,05			Nậm Mả	Văn Bàn	Lào Cai
51	Cùm Hoa	0,08			Bản Xen	Mường Khương	Lào Cai
52	Tân Phong 1	0,07			Phong Niên	Bảo Thắng	Lào Cai
53	Na Pao	0,02			Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai
54	Hải Sơn	0,03			Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai
55	Khuổi Lếch	0,02			Vĩnh Yên	Bảo Yên	Lào Cai
56	Mai 4	0,07			Minh Tân	Bảo Yên	Lào Cai
57	Bãi Báu	0,03			Thái Niên	Bảo Thắng	Lào Cai
58	Tổ 1A	0,04			Phổ Ràng	Bảo Yên	Lào Cai
59	Quân Y	0,01			Bản Xen	Mường Khương	Lào Cai
60	Bon 2	0,10			Minh Tân	Bảo Yên	Lào Cai
61	Na Nổi	0,06			Bản Xen	Mường Khương	Lào Cai
62	Noong Pó	0,05			Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai
63	Hàm Rồng	0,08			Việt Tiến	Bảo Yên	Lào Cai
64	Làng Vàng	0,15			Xuân Giao	Bảo Thắng	Lào Cai
65	Nà Đò	0,03			Tân Dương	Bảo Yên	Lào Cai
66	Thịnh Ổi	0,01			Bản Xen	Mường Khương	Lào Cai
67	Na Cồ	0,00			Bắc Hà	Bắc Hà	Lào Cai
68	Na Lin 2	0,10			Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai
69	Bồ Lũng	0,03			Lùng Vai	Mường Khương	Lào Cai
70	Làng Mũng	0,03			Tân Dương	Bảo Yên	Lào Cai
71	Cốc Phường	0,01			Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai
72	Luông Đơ	0,01			Cốc san	Lào Cai	Lào Cai
73	Dốc Cao	0,02			Thái Niên	Bảo Thắng	Lào Cai
74	Ná Trâm	0,01			Xuân Giao	Bảo Thắng	Lào Cai
75	Ông Lừu	0,18			Vạn Hòa	Lào Cai	Lào Cai
76	Tổ 1B	0,02			Phổ Ràng	Bảo Yên	Lào Cai

77	Làng Chung	0,03			Bản Phiệt	Bảo Thắng	Lào Cai
78	Trung tâm	0,03			Khánh Yên	Văn Bàn	Lào Cai
79	Tổ 3B	0,08			Phổ Ràng	Bảo Yên	Lào Cai
80	Bảo Ân 2	0,06			Kim Sơn	Bảo Yên	Lào Cai
81	Cánh Tiên	0,08			Bảo Hưng	Trần Yên	Yên Bái
82	Trùm Tư	0,24			Nga Quán	Trần Yên	Yên Bái
83	Khe Mường	0,07			Việt Cường	Trần Yên	Yên Bái
84	Cuối Bến	0,05			Quy Mông	Trần Yên	Yên Bái
85	Ngòi Linh	0,70			Minh Tiến	Trần Yên	Yên Bái
86	Khe Sến	0,06			Mông Sơn	Yên Bình	Yên Bái
87	Khe Trò	0,17			Hòa Cường	Trần Yên	Yên Bái
88	Ngòi Thù	0,08			Quy Mông	Trần Yên	Yên Bái
89	Linh Động	0,06			Báo Đáp	Trần Yên	Yên Bái
90	Núi Chuông	1,64			Việt Cường	Trần Yên	Yên Bái
91	Khe Đình	0,05			Quy Mông	Trần Yên	Yên Bái
92	Khe Xé	0,22			Quy Mông	Trần Yên	Yên Bái
93	Chóp Dù	0,08			Minh Tiến	Trần Yên	Yên Bái
94	Bà Mậu	2,85			Đào Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
95	Đá Mài	0,97			Minh Quán	Trần Yên	Yên Bái
96	Ông Sinh	0,07			Minh Quân	Trần Yên	Yên Bái
97	Từ Hiếu	1,00			Mường Lai	Lục Yên	Yên Bái
98	Tặng An	0,04			Mường Lai	Lục Yên	Yên Bái
99	Roong nụ	0,04			Tân Lĩnh	Lục Yên	Yên Bái
100	Làng át	0,06		X	Minh Xuân	Lục Yên	Yên Bái
101	Phụ	1,26			Minh Xuân	Lục Yên	Yên Bái
102	Gò Chè	0,04			Minh Xuân	Lục Yên	Yên Bái
103	Làng Xóa	0,06			An Phú	Lục Yên	Yên Bái
104	Roong Đeng	0,07			Mường Lai	Lục Yên	Yên Bái
105	Phủ Yên	0,05			Yên Thế	Lục Yên	Yên Bái
106	Gốc Hồng	0,03			Yên Thắng	Lục Yên	Yên Bái
107	Suối Bé	0,01			Tô Mậu	Lục Yên	Yên Bái
108	Pù Quát	0,40			Vĩnh Lạc	Lục Yên	Yên Bái
109	Ngòi Năn	0,01			Phan Thanh	Lục Yên	Yên Bái
110	Thanh Niên 2	0,06			Tân Lĩnh	Lục Yên	Yên Bái
111	Khe Nghe	0,04			Phúc Lợi	Lục Yên	Yên Bái
112	Cộng Lực	0,11			Yên Thế	Lục Yên	Yên Bái
113	Chăn Nuôi 1	0,22			Yên Thắng	Lục Yên	Yên Bái
114	Khe Nụ	0,17			Tân Đồng	Trần Yên	Yên Bái
115	Khe Bến	0,93			Quy Mông	Trần Yên	Yên Bái
116	Lan Đình	0,14			Việt Thành	Trần Yên	Yên Bái
117	Đập Thôn 9	0,13			Báo Đáp	Trần Yên	Yên Bái
118	Ngòi Thót	0,90			Việt Cường	Trần Yên	Yên Bái
119	Khe Chuôm	0,07			Hưng Khánh	Trần Yên	Yên Bái
120	Ngòi Ác	0,25			Văn Tiến	Trần Yên	Yên Bái
121	Đông Thiều	0,05			Văn Tiến	Trần Yên	Yên Bái
122	Đoàn Kết	0,07			Quy Mông	Trần Yên	Yên Bái
123	Quyết Tiến	0,05			Việt Cường	Trần Yên	Yên Bái
124	Đông Hào	0,05			Lương Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
125	Khe Xá	0,05			Việt Cường	Trần Yên	Yên Bái
126	Khe Giã	0,05			Lương Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
127	Dộc Sùng	0,05			Đào Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
128	Đầm Sen	0,05			Đào Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
129	Khe Lành	0,05			Lương Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
130	Đập Thôn 2	0,05			Báo Đáp	Trần Yên	Yên Bái

131	Đập thôn 6	0,05			Báo Đáp	Trần Yên	Yên Bái
132	Đá Cối	0,06			Báo Hưng	Trần Yên	Yên Bái
133	Đập Thôn 5	0,06			Báo Đáp	Trần Yên	Yên Bái
134	Khe Chanh	0,06			Kiên Thành	Trần Yên	Yên Bái
135	Khe Sắt	0,06			Y Can	Trần Yên	Yên Bái
136	Đồng Khoái	0,03			Lương Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
137	Cây Sừa	0,21			Y Can	Trần Yên	Yên Bái
138	Bà Sáng	0,25			Minh Quân	Trần Yên	Yên Bái
139	Trại Khế	0,33			Đào Thịnh	Trần Yên	Yên Bái
140	Số 1 Phù Ninh	0,35			Phù Nham	Văn Chấn	Yên Bái
141	Khe Thấm	0,95			Thượng Bằng La	Văn Chấn	Yên Bái
142	Nông Trường Nghĩa Lộ	0,77			Nông Trường Nghĩa Lộ	TX. Nghĩa Lộ	Yên Bái
143	Thôn 26	0,02			Thượng Bằng La	Văn Chấn	Yên Bái
144	Ngòi Lợ	0,03			Yên Phú	Văn Yên	Yên Bái
145	Khe Dứa	0,04			Yên Phú	Văn Yên	Yên Bái
146	Ba Luồng	0,05			Đại Phác	Văn Yên	Yên Bái
147	Khe Lầy	0,08			Yên Hưng	Văn Yên	Yên Bái
148	Khe Nhâm	0,05			Mậu A	Văn Yên	Yên Bái
149	Trạm Xá	0,03			Xuân Ái	Văn Yên	Yên Bái
150	Khe Hóp	0,02			Yên Hợp	Văn Yên	Yên Bái
151	Khe Ngang	0,36			Yên Hợp	Văn Yên	Yên Bái
152	Gò Tấu	0,04			Yên Hưng	Văn Yên	Yên Bái
153	Đá Mài	0,01			Yên Hưng	Văn Yên	Yên Bái
154	Khe Chinh	0,05			An Thịnh	Văn Yên	Yên Bái
155	Thôn Lý	0,02			Yên Hợp	Văn Yên	Yên Bái
156	Ông Tiếp	0,05			Châu Quế Hạ	Văn Yên	Yên Bái
157	Khe Cỏ	0,06			An Thịnh	Văn Yên	Yên Bái
158	Mo Tắc	0,01			Yên Thái	Văn Yên	Yên Bái
159	Khe Quý	0,01			Yên Hợp	Văn Yên	Yên Bái
160	Thứ 8	0,10			Yên Hưng	Văn Yên	Yên Bái
161	Khe Nụ	0,05			Yên Hưng	Văn Yên	Yên Bái
162	Chấn	0,02			Yên Phú	Văn Yên	Yên Bái
163	Đầm Bèo	0,01			Hoàng Thắng	Văn Yên	Yên Bái
164	Cây Khế	0,01			Hoàng Thắng	Văn Yên	Yên Bái
165	Cương Quyết	0,18			Xuân Ái	Văn Yên	Yên Bái
166	Chăn Nuôi	0,05			Yên Phú	Văn Yên	Yên Bái
167	Đập Cái	0,04			Yên Thái	Văn Yên	Yên Bái
168	Cát Nội	0,00			Hoàng Thắng	Văn Yên	Yên Bái
169	Bà Hiệp	0,06			Hoàng Thắng	Văn Yên	Yên Bái
170	Chuôm	0,01			Yên Hợp	Văn Yên	Yên Bái
171	Đập 10	0,00			An Thịnh	Văn Yên	Yên Bái
172	Hòn Nghẽn	0,80			Hoàng Thắng	Văn Yên	Yên Bái
173	Khe Cọ	0,20			Yên Thái	Văn Yên	Yên Bái
174	Ông Luận	0,10			Đại Phác	Văn Yên	Yên Bái
175	Đoàn Kết (Ngã 2)	0,03			Âu Lâu	Yên Bái	Yên Bái
176	Khe Kè	0,30			Văn Phú	Yên Bái	Yên Bái
177	Đầm Xanh	0,05			Giới Phiên	Yên Bái	Yên Bái
178	Khe Đá	0,05			Văn Phú	Yên Bái	Yên Bái

179	Hồ Hàm 1 + 2	0,06			Phúc Lộc	Yên Bái	Yên Bái
180	Đầm Sen	0,02			Âu Lâu	Yên Bái	Yên Bái
181	Thuận Bắc	0,04			Minh Bảo	Yên Bái	Yên Bái
182	Ngòi Lầy	0,05			Phú Lộc	Yên Bái	Yên Bái
183	Khe Chè	0,05			Tân Thịnh	Yên Bái	Yên Bái
184	Đầm Giang	0,05			Tân Thịnh	Yên Bái	Yên Bái
185	Dông Khoán	0,02			Văn Phú	Yên Bái	Yên Bái
186	Đầm Bền	0,60			Nam Cường	Yên Bái	Yên Bái
187	Đầm Móc	0,50			Hợp Mìn	Yên Bái	Yên Bái
188	Đá Thành	0,06			Phú Lộc	Yên Bái	Yên Bái
189	Hang Luồn	0,03			Vũ Linh	Yên Bình	Yên Bái
190	Khe Hoài	0,03			Tích Cốc	Yên Bình	Yên Bái
191	Ba Nai	0,03			Vĩnh Kiên	Yên Bình	Yên Bái
192	Gò Cao	0,04			Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái
193	Thông Nhất	0,02			Tích Cốc	Yên Bình	Yên Bái
194	Gốc Nhội	0,03			Xuân Lai	Yên Bình	Yên Bái
195	Dộc Quý	0,05			Cảm Ân	Yên Bình	Yên Bái
196	Giếng ngát	0,07			Đại Minh	Yên Bình	Yên Bái
197	Đông Ké	0,10			Tân Nguyên	Yên Bình	Yên Bái
198	Trại Làn	0,02			Mông Sơn	Yên Bình	Yên Bái
199	Đồi 300	0,03			Cảm Nhân	Yên Bình	Yên Bái
200	Hồ	1,02			Phú Thịnh	Yên Bình	Yên Bái
201	Ba Khe	1,02			Yên Bình	Yên Bình	Yên Bái
202	Phó Thái 1	0,05			Bạch Hà	Yên Bình	Yên Bái
203	Tự Do	3,65			Y Can	Trần Yên	Yên Bái
204	Khe Vải	0,05			Xuân Ái	Văn Yên	Yên Bái
205	Đất Đỏ	0,45			Bảo Hưng	Trần Yên	Yên Bái
206	Đầm Hậu	0,30			Minh Quân	Trần Yên	Yên Bái
207	Khe Sặt	0,10			Y Can	Trần Yên	Yên Bái
208	Đầm Châu	0,10			Giới Phiên	TP Y Bái	Yên Bái
209	Giếng Mương	-			Đại Minh	Yên Bình	Yên Bái
210	Phù Nham	0,09			Phù Nham	Văn Chấn	Yên Bái
211	Hồ Hồ	0,13			Phú Thịnh	Yên Bình	Yên Bái
212	Đập Yên Ngựa	0,22			Bảo Hưng	Trần Yên	Yên Bái